

Atomic structure

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 atom	原子	yuán zi
 nucleus	原子核	yuán zǐ hé
$+$ proton	质子	zhì zi
$\bigcirc$ neutron	中子	zhōng zi
 electron	电子	diàn zi
 shell	壳层	ké céng
 relative charge	相对电荷	xiāng duì diàn hè
 relative mass	相对质量	xiāng duì zhì liàng
$-$ neutral	中性	zhōng xìng
$\#$ proton number	质子数	zhì zi shù
Z atomic number	原子序数	yuán zi xù shù
Σ nucleon number	核子数	hé zǐ shù
 mass number	质量数	zhì liàng shù
$\odot$ nucleon	核子	hé zǐ
$\pm$ ion	离子	lí zi
 electric field	电场	diàn chǎng
 deflection	偏转	piān zhuǎn
 atomic radius	原子半径	yuán zi bàn jìng
$\bigcirc$ ionic radius	离子半径	lí zi bàn jìng
 period	周期	zhōu qī
 nuclear charge	核电荷	hé diàn hè
 shielding	屏蔽	píng bì
 group	族	zú
 cation	阳离子	yáng lí zi

English	中文	Pinyin
$\ominus$ anion	阴离子	yīn lí zi
$\leftrightarrow$ repulsion	排斥	pái chì
I isotope	同位素	tóng wèi sù
A chemical properties	化学性质	huà xué xìng zhì
B physical properties	物理性质	wù lǐ xìng zhì
C density	密度	mì dù
$\#$ principal quantum number	主量子数	zhǔ liàng zǐ shù
D sub-shell	亚层	yà céng
E orbital	轨道	guǐ dào
F electronic configuration	电子排布	diàn zǐ pái bù
$\downarrow$ ground state	基态	jī tài
G noble gas	稀有气体	xī yǒu qì tǐ
H spin	自旋	zì xuán
I sphere	球形	qiú xíng
J free radical	自由基	zì yóu jī
K unpaired electrons	未成对电子	wèi chéng duì diàn zǐ
L first ionisation energy	第一电离能	dì yī diàn lí néng
M successive ionisation energies	逐级电离能	zhú jí diàn lí néng
N spin-pair repulsion	自旋成对排斥	zì xuán chéng duì pái chì